



## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Interpreting 2 - 1105026

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110502601

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Thái Yên Hà - (05002)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ   | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|------------|---------|------------|--------|---------|
| 1   | 1610130034 | Nguyễn Huỳnh Ngọc Anh  | 11/05/1998 | <i>hu</i>  | 5,3     | Năm ba     | C18TA  |         |
| 2   | 1510130059 | Nguyễn Thị Vân Anh     | 19/4/1995  |            |         |            | C17TA  |         |
| 3   | 1310130090 | Lê Thị Hồng Ánh        | 01/10/1995 | <i>lu</i>  | 5,7     | Năm bảy    | C15TA2 | +       |
| 4   | 1410130037 | Phạm Thị Diễm Ánh      | 13/06/1996 | <i>lu</i>  | 5,9     | Năm chín   | C16TA  |         |
| 5   | 1510130010 | Dương Thị Mỹ Duyên     | 09/12/1996 | <i>my</i>  | 4,9     | Bốn chín   | C17TA  |         |
| 6   | 1610130033 | Cao Thị Thúy Hằng      | 06/03/1998 | <i>ha</i>  | 3,0     | Ba không   | C18TA  |         |
| 7   | 1610130068 | Đặng Thị Thảo Hiền     | 20/12/1998 | <i>th</i>  | 4,0     | Bốn không  | C18TA  |         |
| 8   | 1510130023 | Lê Nguyễn Thu Hòa      | 17/01/1997 | <i>th</i>  | 5,8     | Năm tám    | C17TA  | +       |
| 9   | 1510130009 | Trần Thị Thu Hồng      | 12/11/1995 | <i>th</i>  | 3,1     | Ba một     | C17TA  |         |
| 10  | 1310130016 | Nguyễn Quế Lam         | 03/07/1995 | <i>lam</i> | 6,5     | Sáu năm    | C15TA2 | +       |
| 11  | 1410130036 | Đoàn Thị Lành          | 03/01/1996 | <i>lan</i> | 3,1     | Ba một     | C16TA  |         |
| 12  | 1610130059 | Đặng Đại Lộc           | 19/6/1998  | <i>da</i>  | 3,6     | Ba sáu     | C18TA  |         |
| 13  | 1610130055 | Lê Thị Ngọc Mai        | 16/11/1998 | <i>mai</i> | 5,7     | Năm bảy    | C18TA  | +       |
| 14  | 1510130021 | Nguyễn Thị Thúy Nguyên | 18/4/1997  | <i>th</i>  | 5,7     | Năm bảy    | C17TA  |         |
| 15  | 1610130049 | Nguyễn Thị Thùy Như    | 26/09/1998 | <i>th</i>  | 4,8     | Bốn tám    | C18TA  | +       |
| 16  | 1510130001 | Huỳnh Minh Nhựt        | 10/7/1997  | <i>nh</i>  | 3,8     | Ba tám     | C17TA  |         |
| 17  | 1510130017 | Phạm Minh Nhựt         | 07/4/1997  | <i>nh</i>  | 9,0     | Chín không | C17TA  | +       |
| 18  | 1610130044 | Huỳnh Thị Kiều Oanh    | 19/04/1998 | <i>oa</i>  | 4,6     | Bốn sáu    | C18TA  |         |
| 19  | 1510130034 | Nguyễn Thị Kim Phượng  | 16/10/1997 | <i>ph</i>  | 3,5     | Ba năm     | C17TA  |         |
| 20  | 1510130006 | Phan Tôn Lê Quyền      | 05/12/1997 | <i>qu</i>  | 3,3     | Ba ba      | C17TA  |         |
| 21  | 1310130028 | Phạm Thị Thanh Tâm     | 08/09/1994 | <i>th</i>  | 5,4     | Năm bốn    | C15TA1 | +       |
| 22  | 1610130043 | Lê Thị Thanh Thúy      | 05/10/1998 | <i>th</i>  | 4,0     | Bốn không  | C18TA  |         |
| 23  | 1510130003 | Đặng Thị Minh Thư      | 24/3/1997  | <i>th</i>  | 5,2     | Năm hai    | C17TA  |         |
| 24  | 1510130004 | Trần Thị Minh Thư      | 18/3/1997  | <i>th</i>  | 4,8     | Bốn tám    | C17TA  |         |
| 25  | 1410130023 | Huỳnh Hồng Thuy Tiên   | 11/04/1996 | <i>th</i>  | 5,8     | Năm tám    | C16TA  | +       |
| 26  | 1610130064 | Nguyễn Kim Tiên        | 18/11/1998 |            |         |            | C18TA  |         |
| 27  | 1410130030 | Phan Thị Cẩm Tiên      | 19/9/1996  | <i>ti</i>  | 5,2     | Năm hai    | C16TA  |         |
| 28  | 1510130045 | Đái Thùy Trang         | 07/11/1997 | <i>tr</i>  | 6,2     | Sáu hai    | C17TA  | +       |
| 29  | 1510130030 | Đặng Thị Phương Trang  | 11/07/1997 | <i>ph</i>  | 8,3     | Tám ba     | C17TA  | +       |
| 30  | 1610130071 | Phan Ngọc Đoan Trinh   | 07/06/1997 | <i>tr</i>  | 4,2     | Bốn hai    | C18TA  |         |
| 31  | 1410130040 | Nguyễn Diễm Trúc       | 15/08/1996 | <i>tr</i>  | 4,4     | Bốn bốn    | C16TA  |         |
| 32  | 1510130013 | Đinh Khả Tú            | 24/2/1996  | <i>tu</i>  | 7,1     | Bảy một    | C17TA  | +       |
| 33  | 1410130020 | Phạm Huỳnh Ngân Tú     | 17/10/1996 | <i>tu</i>  | 3,1     | Ba một     | C16TA  |         |
| 34  | 1610130046 | Trương Hạnh Túc        | 06/07/1998 | <i>tu</i>  | 4,8     | Bốn tám    | C18TA  |         |

GCD BC CÔNG NGHỆ VÀ OTDN  
PHÒNG  
ĐIỂM VÀ KIỂM ĐỊNH

|          | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|----------|-----------------------|------------|------------|---------|-----------|--------|---------|
| 0022     | Trần Nguyễn Thanh Vân | 02/3/1997  | <i>Nad</i> | 6.6     | Sau này   | C17TA  |         |
| 10130051 | Hồ Thị Như Ý          | 10/01/1997 | <i>10</i>  | 2.0     | Hai không | C17TA  |         |

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 34 vắng thi: 02 Số bài thi: 34 / 34

Số sinh viên đạt/không đạt: 25 / 09

Tỷ lệ đạt: 75 %

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Lê Phước Oanh*

*Ynhalh*  
Thái Tôn Hà





**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Interpreting 2 - 1105026

Mã lớp học phần: 110502601

Giảng viên giảng dạy: Thái Yên Hà

Ngày thi: 26/07/2018

Giờ thi: 07h45

Số tín chỉ: 3

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Ngô Văn Duyệt Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Nguyễn Văn Hà Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên         | Anh    | Ngày sinh  | Chữ ký             | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|--------|------------|--------------------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 1   | 1610130034 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Anh    | 11/05/1998 | <u>[Signature]</u> | ✓     | ✓       | ✓         | C18TA  |         |
| 2   | 1510130059 | Nguyễn Thị Vân    | Anh    | 19/4/1995  | <u>[Signature]</u> |       | 5.8     | Năm tám   | C17TA  | Nợ HP   |
| 3   | 1310130090 | Lê Thị Hồng       | Ánh    | 01/10/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 4.0     | Bốn không | C15TA2 |         |
| 4   | 1410130037 | Phạm Thị Diễm     | Ánh    | 13/06/1996 | <u>[Signature]</u> |       | 6.0     | Sáu không | C16TA  | Nợ HP   |
| 5   | 1510130010 | Dương Thị Mỹ      | Duyên  | 09/12/1996 | <u>[Signature]</u> |       | 4.5     | Bốn năm   | C17TA  |         |
| 6   | 1610130033 | Cao Thị Thúy      | Hằng   | 06/03/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 2.0     | Hai không | C18TA  |         |
| 7   | 1610130068 | Đặng Thị Thảo     | Hiền   | 20/12/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 6.3     | Sáu ba    | C18TA  |         |
| 8   | 1510130023 | Lê Nguyễn Thu     | Hòa    | 17/01/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 5.5     | Năm năm   | C17TA  |         |
| 9   | 1510130009 | Trần Thị Thu      | Hồng   | 12/11/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 5.3     | Năm ba    | C17TA  | Nợ HP   |
| 10  | 1310130016 | Nguyễn Quế        | Lam    | 03/07/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 3.7     | Ba bảy    | C15TA2 |         |
| 11  | 1410130036 | Đoàn Thị          | Lành   | 03/01/1996 | <u>[Signature]</u> |       | 1.7     | Một bảy   | C16TA  | Nợ HP   |
| 12  | 1610130059 | Đặng Đại          | Lộc    | 19/6/1998  | <u>[Signature]</u> | ✓     | ✓       | ✓         | C18TA  | ✓       |
| 13  | 1610130035 | Lợi Thị Ngọc      | Mai    | 16/11/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.4     | Bốn bốn   | C18TA  |         |
| 14  | 1510130021 | Nguyễn Thị Thúy   | Nguyên | 18/4/1997  | <u>[Signature]</u> |       | 3.5     | Ba năm    | C17TA  | Nợ HP   |
| 15  | 1610130049 | Nguyễn Thị Thùy   | Như    | 26/09/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 5.0     | Năm không | C18TA  | Nợ HP   |
| 16  | 1510130001 | Huỳnh Minh        | Nhật   | 10/7/1997  | <u>[Signature]</u> |       | 2.0     | Hai không | C17TA  | Nợ HP   |
| 17  | 1510130017 | Phạm Minh         | Nhật   | 07/4/1997  | <u>[Signature]</u> |       | 8.0     | Tám không | C17TA  |         |
| 18  | 1610130044 | Huỳnh Thị Kiều    | Oanh   | 19/04/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 2.8     | Hai tám   | C18TA  |         |
| 19  | 1510130034 | Nguyễn Thị Kim    | Phượng | 16/10/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 1.3     | Một ba    | C17TA  |         |
| 20  | 1510130006 | Phan Tôn Lê       | Quyền  | 05/12/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 2.5     | Hai năm   | C17TA  |         |
| 21  | 1310130028 | Phạm Thị Thanh    | Tâm    | 08/09/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 5.5     | Năm năm   | C15TA1 |         |
| 22  | 1610130043 | Lê Thị Thanh      | Thúy   | 05/10/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.4     | Bốn bốn   | C18TA  |         |
| 23  | 1510130003 | Đặng Thị Minh     | Thư    | 24/3/1997  | <u>[Signature]</u> |       | 5.3     | Năm ba    | C17TA  |         |
| 24  | 1510130004 | Trần Thị Minh     | Thư    | 18/3/1997  | <u>[Signature]</u> |       | 4.6     | Bốn sáu   | C17TA  | Nợ HP   |
| 25  | 1410130023 | Huỳnh Hồng Thủy   | Tiên   | 11/04/1996 | <u>[Signature]</u> |       | 4.2     | Bốn hai   | C16TA  |         |
| 26  | 1610130064 | Nguyễn Kim        | Tiên   | 18/11/1998 | <u>[Signature]</u> | ✓     | ✓       | ✓         | C18TA  | Nợ HP   |
| 27  | 1410130030 | Phan Thị Cẩm      | Tiên   | 19/9/1996  | <u>[Signature]</u> |       | 4.4     | Bốn bốn   | C16TA  |         |
| 28  | 1510130045 | Đái Thùy          | Trang  | 07/11/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 7.2     | Bảy hai   | C17TA  |         |
| 29  | 1510130030 | Đặng Thị Phương   | Trang  | 11/07/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 6.6     | Sáu sáu   | C17TA  | Nợ HP   |
| 30  | 1610130071 | Phan Ngọc Đoàn    | Trinh  | 07/06/1997 | <u>[Signature]</u> |       | 5.8     | Năm tám   | C18TA  | Nợ HP   |
| 31  | 1410130040 | Nguyễn Diễm       | Trúc   | 15/08/1996 | <u>[Signature]</u> |       | 4.1     | Bốn một   | C16TA  |         |
| 32  | 1510130013 | Đinh Khả          | Tú     | 24/2/1996  | <u>[Signature]</u> |       | 5.3     | Năm ba    | C17TA  |         |

|               | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký      | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---------------|-----------------------|------------|-------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 0020          | Phạm Huỳnh Ngân Tú    | 17/10/1996 | <i>Ngân</i> |       | 3.3     | Ba ba    | C16TA  | Nợ HP   |
| 1010130046    | Trương Hạnh Túc       | 06/07/1998 | <i>Túc</i>  |       | 6.3     | Sáu ba   | C18TA  |         |
| 35 1510130022 | Trần Nguyễn Thanh Vân | 02/3/1997  | <i>Vân</i>  |       | 7.3     | Bảy ba   | C17TA  | Nợ HP   |
| 36 1510130051 | Hồ Thị Như Ý          | 10/01/1997 | <i>Ý</i>    |       | 1.2     | Một hai  | C17TA  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 33 vắng thi: 3 Số bài thi/Số tờ: 33 / 33

Số sinh viên đạt: 30 Tỷ lệ đạt: 83 %

Ngày 16 tháng 8 năm 2018  
DTRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN  
(ký & ghi rõ họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Lê Phước Đào

Ngày 8 tháng 8 năm 2018  
GIÁO VIÊN CHẤM THI  
(ký & ghi rõ họ tên)

*[Signature]*

Thái Yên Kà



**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Interpreting 2 - 1105026

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110502601

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Thái Yên Hà - (05002)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                            | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1610130034 | Nguyễn Huỳnh Ngọc Anh | 11/05/1998 |  | 1     | 6.3     | Sáu ba   | C18TA  |         |

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 1 / 1 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 1 / 0 .

Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

 TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Lê Phước Oanh

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Thái Yên Hà